

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Lã Thị Quy	Thành viên	Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023

##### Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023

##### Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

##### Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hương.

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 29/02/2024, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn do Công ty sở hữu 100% vốn góp (Công ty con của Công ty) đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng) và có trụ sở đặt Số 44 Chùa Quỳnh, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài thông tin trên, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trương Sỹ Toàn**  
**Tổng Giám đốc**

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/UQ-ĐHHL ngày 28/11/2022  
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Số: 238/2024/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20/03/2023.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024*

**Bùi Đức Nam**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2020-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>353.102.010.097</b>	<b>433.392.036.307</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>13.399.202.616</b>	<b>12.151.437.243</b>
Tiền	111		13.399.202.616	12.151.437.243
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.850.746.109</b>	<b>66.680.531.064</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.699.400.105	62.074.699.220
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.548.972.709	6.049.571.961
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.218.708.024	7.207.217.148
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.616.334.729)	(8.650.957.265)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>274.032.295.378</b>	<b>346.452.198.183</b>
Hàng tồn kho	141		277.868.547.251	350.087.207.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.836.251.873)	(3.635.009.395)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.819.765.994</b>	<b>8.107.869.817</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.911.659.877	2.416.013.179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		602.682.167	5.691.856.638
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	305.423.950	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49.747.568.421</b>	<b>56.682.325.946</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>598.164.171</b>	<b>598.164.171</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	598.164.171	598.164.171
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.843.474.219</b>	<b>51.967.218.662</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.889.039.826	38.619.213.492
- Nguyên giá	222		146.404.933.245	150.088.524.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.515.893.419)	(111.469.311.369)
Tài sản cố định vô hình	227	10	12.954.434.393	13.348.005.170
- Nguyên giá	228		15.055.562.202	15.055.562.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.101.127.809)	(1.707.557.032)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.305.930.031</b>	<b>4.116.943.113</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.305.930.031	4.116.943.113
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>402.849.578.518</b>	<b>490.074.362.253</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>251.076.208.320</b>	<b>342.370.104.186</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>246.128.061.304</b>	<b>337.397.788.150</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.602.932.290	63.346.652.541
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.879.206.658	3.771.546.904
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.392.034.881	5.025.986.413
Phải trả người lao động	314		9.550.087.614	13.493.721.787
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.269.018.480	10.104.180.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.442.432.345	1.440.826.614
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	186.134.540.470	235.866.387.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.857.808.566	4.348.485.648
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.948.147.016</b>	<b>4.972.316.036</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	282.500.163	372.500.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	250.000.000	370.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	4.415.646.853	4.229.815.873
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>18</b>	<b>151.773.370.198</b>	<b>147.704.258.067</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>151.773.370.198</b>	<b>147.704.258.067</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.999.722.700	52.930.610.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.930.610.569	36.913.397.621
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.069.112.131	16.017.212.948
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>402.849.578.518</b>	<b>490.074.362.253</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc

Trương Sỹ Toàn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	754.554.847.603	820.738.681.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	12.972.836.600	14.659.197.044
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>741.582.011.003</b>	<b>806.079.484.385</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	595.496.589.971	656.447.955.155
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>146.085.421.032</b>	<b>149.631.529.230</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.453.432.900	7.526.352.035
Chi phí tài chính	22	23	15.683.616.744	15.139.858.698
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.868.523.683</i>	<i>9.499.221.514</i>
Chi phí bán hàng	25	24	91.895.484.100	86.511.957.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	31.319.545.903	33.817.049.073
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.640.207.185</b>	<b>21.689.015.974</b>
Thu nhập khác	31	25	4.511.330.752	666.206.281
Chi phí khác	32		385.018.340	2.260.239.819
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.126.312.412</b>	<b>(1.594.033.538)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.766.519.597</b>	<b>20.094.982.436</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.697.407.466	4.077.769.488
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.069.112.131</b>	<b>16.017.212.948</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.069.112.131	16.017.212.948
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>2.414</b>	<b>3.203</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>29</b>	<b>2.414</b>	<b>3.203</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc

Trương Sỹ Toàn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>16.766.519.597</b>	<b>20.094.982.436</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.611.087.663	8.621.538.827
Các khoản dự phòng	03	352.450.922	(2.754.118.582)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.308.225)	(872.260.261)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(427.087.207)	(183.271.421)
Chi phí lãi vay	06	11.868.523.683	9.499.221.514
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>36.116.186.433</b>	<b>34.406.092.513</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.647.930.856	30.472.385.316
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	72.218.660.327	(72.533.238.083)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.216.171.336)	(37.285.622.084)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.315.366.384	(414.371.911)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.906.545.747)	(9.445.331.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.591.063.364)	(7.345.951.864)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(990.677.082)	(602.294.832)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>59.593.686.471</b>	<b>(62.748.332.862)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.596.160.000)	(2.587.513.840)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	468.060.455	173.218.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.843.532	10.053.421
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.060.256.013)</b>	<b>(2.404.242.419)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		602.598.695.079	666.029.857.964
Tiền trả nợ gốc vay	34		(652.394.391.725)	(587.788.424.556)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.489.895.250)	(12.512.593.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(57.285.591.896)</b>	<b>65.728.839.858</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.247.838.562</b>	<b>576.264.577</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>12.151.437.243</b>	<b>11.608.254.553</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(73.189)	(33.081.887)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>13.399.202.616</b>	<b>12.151.437.243</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18 tháng 10 năm 2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 996 người (tại ngày 31/12/2022 là 901 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các công ty con như sau:

*Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:*

<b>Tên công ty con trực tiếp</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.7);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (TIẾP)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 14
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

#### **3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo, thuê máy tính tiền,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 12 tháng.

#### **3.10 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.10 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### **3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

#### **3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phê duyệt.

#### 3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

##### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng, trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

#### 3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	285.761.499	373.126.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.113.441.117	11.778.310.507
<b>Cộng</b>	<b>13.399.202.616</b>	<b>12.151.437.243</b>

#### 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.911.659.877</b>	<b>2.416.013.179</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	316.042.664	408.826.442
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	299.472.059	235.164.495
- Chi phí đi thuê	395.428.479	728.843.012
- Chi phí công cụ, dụng cụ	321.401.612	315.749.362
- Các khoản khác	579.315.063	727.429.868
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.305.930.031</b>	<b>4.116.943.113</b>
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.232.583.210	2.381.378.962
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	449.824.175	486.353.138
- Các khoản khác	623.522.646	1.249.211.013
<b>Cộng</b>	<b>5.217.589.908</b>	<b>6.532.956.292</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>60.699.400.105</b>	<b>(1.637.371.773)</b>	<b>62.074.699.220</b>	<b>(1.671.994.309)</b>
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.590.583.722	-	10.098.363.940	-
- Công ty GRAAL S.A	5.344.315.200	-	-	-
- Công ty Libera Mercantia S.A	5.062.579.200	-	1.752.706.700	-
- Công ty I.Schroeder	2.163.828.800	-	10.653.449.870	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	3.684.064.000	-	5.843.070.304	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	8.174.462.946	(250.342.809)	6.026.589.546	(411.670.829)
- Phải thu khách hàng khác	26.679.566.237	(1.387.028.964)	27.700.518.860	(1.260.323.480)
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.699.400.105</b>	<b>(1.637.371.773)</b>	<b>62.074.699.220</b>	<b>(1.671.994.309)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.218.708.024</b>	<b>(6.136.528.618)</b>	<b>7.207.217.148</b>	<b>(6.136.528.618)</b>
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Ký cược, ký quỹ	269.766.373	-	288.966.373	-
- Phải thu khác	1.893.949.953	(1.081.536.920)	1.863.259.077	(1.081.536.920)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>598.164.171</b>	<b>-</b>	<b>598.164.171</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	598.164.171	-	598.164.171	-
<b>Cộng</b>	<b>7.816.872.195</b>	<b>(6.136.528.618)</b>	<b>7.805.381.319</b>	<b>(6.136.528.618)</b>

(\*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.035.833.740	-
Nguyên liệu, vật liệu	153.091.626.378	(928.202.186)	232.371.895.597	(1.164.838.456)
Công cụ, dụng cụ	3.767.909.377	(84.401.631)	9.215.329.113	(203.249.207)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.740.038.335	(419.299.093)	28.300.052.416	(755.883.225)
Thành phẩm	72.294.873.755	(1.661.506.346)	55.051.598.714	(464.059.629)
Hàng hóa	21.974.099.406	(742.842.616)	22.112.497.998	(1.046.978.878)
<b>Cộng</b>	<b>277.868.547.251</b>	<b>(3.836.251.873)</b>	<b>350.087.207.578</b>	<b>(3.635.009.395)</b>

**9. NỢ KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
Phải thu khách hàng	60.699.400.105	58.943.661.850	(1.637.371.773)	62.074.699.220	38.488.868.271	(1.671.994.309)
Phải thu khác	7.848.136.195	1.711.607.577	(6.136.528.618)	7.805.381.319	2.337.134.832	(6.136.528.618)
Trả trước cho người bán	3.548.972.709	1.421.041.509	(842.434.338)	6.049.571.961	3.339.088.438	(842.434.338)
<b>Cộng</b>	<b>72.096.509.009</b>	<b>62.076.310.936</b>	<b>(8.616.334.729)</b>	<b>75.929.652.500</b>	<b>44.165.091.541</b>	<b>(8.650.957.265)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	8.650.957.265	9.034.739.397
Tăng dự phòng	400.996.994	551.715.851
Hoàn nhập dự phòng	(435.619.530)	(320.235.431)
Xóa sổ	-	(615.262.552)
Số dư cuối năm	8.616.334.729	8.650.957.265

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
31/12/2023	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	-	(1.707.557.032)	(1.707.557.032)
- Khấu hao trong năm	-	(393.570.777)	(393.570.777)
31/12/2023	-	(2.101.127.809)	(2.101.127.809)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	12.532.172.202	815.832.968	13.348.005.170
31/12/2023	12.532.172.202	422.262.191	12.954.434.393

(\*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m<sup>2</sup> tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 290,7 m<sup>2</sup> tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 215,4 m<sup>2</sup> tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	52.973.561.891	91.582.951.206	5.454.828.450	77.183.314	150.088.524.861
- Mua trong năm	-	210.000.000	1.386.160.000	-	1.596.160.000
- Thanh lý, nhượng bán	(993.795.515)	(751.442.234)	(1.206.853.333)	-	(2.952.091.082)
- Giảm khác	(2.327.660.534)	-	-	-	(2.327.660.534)
31/12/2023	<u>49.652.105.842</u>	<u>91.041.508.972</u>	<u>5.634.135.117</u>	<u>77.183.314</u>	<u>146.404.933.245</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(42.650.566.742)	(65.022.899.566)	(3.718.661.747)	(77.183.314)	(111.469.311.369)
- Khấu hao trong năm	(1.105.689.368)	(5.764.887.695)	(346.939.823)	-	(7.217.516.886)
- Thanh lý, nhượng bán	927.542.450	708.878.519	1.206.853.333	-	2.843.274.302
- Giảm khác	2.327.660.534	-	-	-	2.327.660.534
31/12/2023	<u>(40.501.053.126)</u>	<u>(70.078.908.742)</u>	<u>(2.858.748.237)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(113.515.893.419)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	10.322.995.149	26.560.051.640	1.736.166.703	-	38.619.213.492
31/12/2023	<u>9.151.052.716</u>	<u>20.962.600.230</u>	<u>2.775.386.880</u>	<u>-</u>	<u>32.889.039.826</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 7.286.824.628 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 9.698.027.087 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 54.465.909.554 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 57.472.883.952 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.602.932.290</b>	<b>27.602.932.290</b>	<b>63.346.652.541</b>	<b>63.346.652.541</b>
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	5.898.039.880	5.898.039.880	19.302.114.090	19.302.114.090
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	2.689.394.400	2.689.394.400	7.667.557.095	7.667.557.095
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	2.919.736.148	2.919.736.148	7.879.943.665	7.879.943.665
- Bà Phạm Thị Út	606.879.750	606.879.750	8.473.349.000	8.473.349.000
- Phải trả người bán khác	15.488.882.112	15.488.882.112	20.023.688.691	20.023.688.691
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.602.932.290</b>	<b>27.602.932.290</b>	<b>63.346.652.541</b>	<b>63.346.652.541</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>186.134.540.470</b>	<b>186.134.540.470</b>	<b>602.542.544.493</b>	<b>652.274.391.725</b>	<b>235.866.387.702</b>	<b>235.866.387.702</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	18.453.444.340	18.453.444.340	79.369.099.099	90.915.614.989	29.999.960.230	29.999.960.230
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	43.897.670.195	43.897.670.195	153.392.982.902	159.495.297.723	49.999.985.016	49.999.985.016
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	6.891.994.519	6.891.994.519	44.135.178.892	67.243.139.026	29.999.954.653	29.999.954.653
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	37.571.423.231	52.571.351.034	14.999.927.803	14.999.927.803
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	31.803.872.490	31.803.872.490	76.912.459.527	45.108.587.037	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	85.087.558.926	85.087.558.926	211.161.400.842	236.940.401.916	110.866.560.000	110.866.560.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	-	<b>120.000.000</b>	<b>370.000.000</b>	<b>370.000.000</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	250.000.000	250.000.000	-	120.000.000	370.000.000	370.000.000
<b>Cộng</b>	<b>186.384.540.470</b>	<b>186.384.540.470</b>	<b>602.542.544.493</b>	<b>652.394.391.725</b>	<b>236.236.387.702</b>	<b>236.236.387.702</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.000.000.000	18.453.444.340	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,0 - 8,2%/năm.	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo các hợp đồng thế chấp 22/2018/HĐTC- CAN, 22A/2018/HĐTC/CAN, 02.2019/HĐTC-CAN và bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC-CAN.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	50.000.000.000	43.897.670.195	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,0 - 8,3%/năm.	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	20.000.000.000	6.891.994.519	Gốc vay trả trong 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,2 - 9,2%/năm.	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	45.000.000.000	31.803.872.490	Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,3 - 9,99%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	105.000.000.000	85.087.558.926	Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4 - 4,3%/năm.	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp số 41/2016/VCB-KHDN, 21/2021/VCB-DN, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB- ĐN và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	600.000.000	250.000.000	Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	9,95 - 11%/năm.	Tài trợ mua tài sản cố định.	Tài sản đảm bảo là ô tô Kia Sorento 2.4G AT Premium.
<b>Cộng</b>	<b>250.600.000.000</b>	<b>186.384.540.470</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã khấu trừ /phân loại trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.485.714.650	46.952.235.010	27.113.473.846	19.873.098.991	2.451.376.823
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	583.147.288	4.697.407.466	2.591.063.364	-	2.689.491.390
- Thuế thu nhập cá nhân	280.033.893	3.415.560.474	3.095.699.644	348.763.019	251.131.704
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	802.128.069	1.107.552.019	(305.423.950)	-
- Các loại thuế khác	-	98.001.755	98.001.755	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.677.090.582	28.214.621	1.705.270.239	-	34.964
<b>Cộng</b>	<b>5.025.986.413</b>	<b>55.993.547.395</b>	<b>35.711.060.867</b>	<b>19.916.438.060</b>	<b>5.392.034.881</b>
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã khấu trừ /phân loại trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	305.423.950	305.423.950
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>305.423.950</b>	<b>305.423.950</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.269.018.480</b>	<b>10.104.180.541</b>
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.917.926.046	5.081.635.846
- Thưởng kinh doanh nhân viên bán hàng	1.057.521.643	1.420.200.000
- Các khoản trích trước khác	2.293.570.791	3.602.344.695
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.269.018.480</b>	<b>10.104.180.541</b>

**16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.442.432.345</b>	<b>1.440.826.614</b>
- Kinh phí công đoàn	701.415.415	703.201.855
- Bảo hiểm y tế	216.807.428	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.163.468	-
- Cổ tức phải trả	109.030.950	98.926.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.500.000	78.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.515.084	560.698.559
<b>b) Dài hạn</b>	<b>282.500.163</b>	<b>372.500.163</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	372.500.163
<b>Cộng</b>	<b>1.724.932.508</b>	<b>1.813.326.777</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>4.415.646.853</b>	<b>4.229.815.873</b>
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.415.646.853	4.229.815.873
<b>Cộng</b>	<b>4.415.646.853</b>	<b>4.229.815.873</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.229.815.873</b>	<b>4.043.984.893</b>
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	185.830.980	185.830.980
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.415.646.853</b>	<b>4.229.815.873</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.753.387.350</b>	<b>29.020.260.148</b>	<b>53.013.397.621</b>	<b>147.787.045.119</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.017.212.948	16.017.212.948
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.100.000.000)	(16.100.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
+ Thương vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.753.387.350</b>	<b>29.020.260.148</b>	<b>52.930.610.569</b>	<b>147.704.258.067</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.753.387.350</b>	<b>29.020.260.148</b>	<b>52.930.610.569</b>	<b>147.704.258.067</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	12.069.112.131	12.069.112.131
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.753.387.350</b>	<b>29.020.260.148</b>	<b>56.999.722.700</b>	<b>151.773.370.198</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cổ đông</b>		
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	4.381.200.000	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	7.324.000.000	3.958.000.000
- Ông Low Say Pun	3.845.000.000	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.132.000.000
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	2.849.700.000
- Bà Lê Minh Hà	2.741.900.000	2.741.900.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.471.300.000	15.218.600.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	7.500.000.000	12.500.000.000

**18.4 CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	695.606.722.128	743.592.832.417
- Doanh thu bán hàng hóa	56.133.270.859	74.714.246.475
- Doanh thu dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.080.120.000	1.496.867.000
- Doanh thu khác	734.734.616	934.735.537
<b>Cộng</b>	<b>754.554.847.603</b>	<b>820.738.681.429</b>

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.972.836.600	14.659.197.044
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	12.202.265.538	14.374.847.391
+ Giảm giá hàng bán	196.562.454	240.962.870
+ Hàng bán bị trả lại	574.008.608	43.386.783
<b>Cộng</b>	<b>12.972.836.600</b>	<b>14.659.197.044</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	562.359.214.878	612.334.669.274
- Giá vốn hàng hóa đã bán	30.859.274.015	41.670.105.568
- Giá vốn dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.076.858.600	2.214.610.295
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	201.242.478	228.570.018
<b>Cộng</b>	<b>595.496.589.971</b>	<b>656.447.955.155</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.843.532	10.053.421
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.330.281.143	6.644.038.353
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.308.225	872.260.261
<b>Cộng</b>	<b>5.453.432.900</b>	<b>7.526.352.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	11.868.523.683	9.499.221.514
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.988.154.532	4.289.119.746
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.165.686.458
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	185.830.980	185.830.980
- Chi phí tài chính khác	641.107.549	-
<b>Cộng</b>	<b>15.683.616.744</b>	<b>15.139.858.698</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.319.545.903</b>	<b>33.817.049.073</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.210.002.936	16.090.941.468
- Chi phí khấu hao TSCĐ	539.840.961	701.124.960
- Thuế, phí và lệ phí	1.161.050.255	2.171.960.630
- Chi phí công tác	1.297.722.004	1.755.366.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.890.383.424	8.645.017.830
- Chi phí bằng tiền khác	3.106.373.107	4.221.157.178
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	114.173.216	231.480.420
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>91.895.484.100</b>	<b>86.511.957.520</b>
- Chi phí nhân viên	47.459.380.458	46.021.304.756
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	12.086.116.648	8.527.210.277
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	13.918.338.775	13.106.056.870
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.328.108	16.728.043
- Chi phí công tác	3.003.565.334	3.167.264.853
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	4.258.631.430	5.745.506.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.972.711.577	7.319.448.307
- Chi phí bằng tiền khác	3.145.411.770	2.608.438.113
<b>Cộng</b>	<b>123.215.030.003</b>	<b>120.329.006.593</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	468.060.455	173.217.880
- Thu nhập từ bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	3.903.991.301	-
- Các khoản khác	139.278.996	492.988.401
<b>Cộng</b>	<b>4.511.330.752</b>	<b>666.206.281</b>

(\*) Đây là khoản thu từ bồi thường, hỗ trợ liên quan đến việc thu hồi đất của Công ty để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị theo Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của Ủy Ban Nhân Dân quận Ngô Quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	442.257.418.043	532.102.232.782
- Chi phí nhân công	141.009.714.437	138.687.114.504
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.611.087.663	8.621.538.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.157.681.913	80.029.724.528
- Chi phí bằng tiền khác	30.953.994.696	20.747.946.886
<b>Cộng</b>	<b>694.989.896.752</b>	<b>780.188.557.527</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	2.485.143.012	3.821.985.115
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	2.212.264.454	255.784.373
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.697.407.466</b>	<b>4.077.769.488</b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.069.112.131	16.017.212.948
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.069.112.131	15.517.212.948
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.414</b>	<b>3.203</b>

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Doanh thu chính của Công ty là sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh. Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Công ty không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Năm tài chính 2023**

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	512.612.819.956	228.969.191.047	741.582.011.003
Giá vốn	378.674.981.334	216.821.608.637	595.496.589.971
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>133.937.838.622</b>	<b>12.147.582.410</b>	<b>146.085.421.032</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(123.215.030.003)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.870.391.029
Doanh thu hoạt động tài chính			5.453.432.900
Chi phí tài chính			(15.683.616.744)
Thu nhập khác			4.511.330.752
Chi phí khác			(385.018.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.697.407.466)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>12.069.112.131</b>

**Năm tài chính 2022**

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	525.206.900.101	280.872.584.284	806.079.484.385
Giá vốn	383.080.980.210	273.366.974.945	656.447.955.155
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>142.125.919.891</b>	<b>7.505.609.339</b>	<b>149.631.529.230</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(120.329.006.593)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.302.522.637
Doanh thu hoạt động tài chính			7.526.352.035
Chi phí tài chính			(15.139.858.698)
Thu nhập khác			666.206.281
Chi phí khác			(2.260.239.819)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.077.769.488)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>16.017.212.948</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính 2023, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phụ trách quản trị
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023)
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023)
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP	Công ty liên kết
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam – CTCP	Công ty liên kết

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng với bên liên quan</b>	<b>1.535.150.012</b>	<b>934.022.342</b>
- CN Seaprodex Hải Phòng - TCT thủy sản Việt Nam - Công ty CP	1.535.150.012	934.022.342
<b>Các hoạt động tài chính</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
<b>Chia cổ tức cho cổ đông:</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	2.081.040.000	3.468.400.000
- Cổ đông khác	5.418.960.000	9.031.600.000

**Số dư với bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>65.538.945</b>	<b>77.664.247</b>
- CN Seaprodex Hải Phòng - TCT thủy sản Việt Nam - Công ty CP	65.538.945	77.664.247

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT	316.981.132	627.400.987
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	290.566.038	473.270.440
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	264.150.943	559.365.970
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT	1.889.766.323	2.031.026.277
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	336.150.943	512.251.572
Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	65.200.000	358.100.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	101.066.664	-
Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (Thư từ nhiệm ngày 30/06/2023)	80.266.667	145.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	80.266.667	145.600.000
Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	1.644.000.000	1.760.744.586
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (Hết thời hạn bổ nhiệm ngày 25/11/2023)	550.000.000	582.409.091
Bà Bùi Thị Hương Cộng	Kế toán trưởng	657.916.667	704.468.053
		<b>6.276.332.044</b>	<b>7.900.236.976</b>

**31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc

Trương Sỹ Toàn

